

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1 605 809 374 141</b>	<b>1 688 384 894 252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>671 197 151 783</b>	<b>710 556 071 690</b>
1. Tiền	111		304 247 151 783	590 556 071 690
2. Các khoản tương đương tiền	112		366 950 000 000	120 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>351 170 759 826</b>	<b>333 493 737 668</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		451 717 083 619	439 526 190 838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 100 546 323 793	- 106 032 453 170
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>578 453 419 846</b>	<b>640 156 122 654</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1 060 097 946	1 656 043 393
2. Trả trước cho người bán	132		7 601 527 764	8 057 109 350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		558 506 807 355	622 405 195 723
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	28 979 074 497	25 731 861 904
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>		
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 988 042 686</b>	<b>4 178 962 240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329 220 910	443 797 688
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 015 724	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 384 562 750	461 921 250
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>202 202 827 386</b>	<b>195 349 776 913</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3 375 601 577</b>	<b>4 129 826 072</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 937 385 020	3 582 425 520
- Nguyên giá	222		26 458 374 097	26 458 374 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23 520 989 077	-22 875 948 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	438 216 557	547 400 552



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 032 499 883	-9 923 315 888
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>173 877 067 949</b>	<b>168 849 067 949</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		207 958 223 000	207 958 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-34 081 155 051	-39 109 155 051
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>24 950 157 860</b>	<b>22 370 882 892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 369 675 920	2 337 139 730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20 000 000 000	19 453 261 222
4. Tài sản dài hạn khác	268		580 481 940	580 481 940
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 808 012 201 527</b>	<b>1 883 734 671 165</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>429 490 920 392</b>	<b>542 528 749 298</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>429 490 920 392</b>	<b>542 528 749 298</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		5 470 640 823	3 277 140 573
3. Người mua trả tiền trước	313		2 468 550 000	2 029 550 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 455 602 651	3 803 212 512
5. Phải trả người lao động	315		20 366 791 069	33 469 130 382
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2 239 117 940	657 058 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	77 872 581 836	2 317 175 056
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		287 917 276 739	484 275 768 805
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		13 720 848 058	8 012 252 948
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		14 520 569 519	2 934 834 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 458 941 757	1 752 626 201
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 378 521 281 135</b>	<b>1 341 205 921 867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1 378 521 281 135</b>	<b>1 341 205 921 867</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17 512 386 219	-19 802 973 049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 808 012 201 527</b>	<b>1 883 734 671 165</b>
<b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>004</b>		<b>390 400 000</b>	<b>390 400 000</b>
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>19 292 365 100 000</b>	<b>18 362 544 870 000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>18 910 793 000 000</b>	<b>17 996 296 160 000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		124 382 700 000	204 398 270 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		18 654 889 180 000	17 658 800 790 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		131 521 120 000	133 097 100 000
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>165 532 430 000</b>	<b>168 165 320 000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		165 289 930 000	167 922 820 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>216 039 670 000</b>	<b>198 083 390 000</b>
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		216 039 670 000	198 083 390 000
<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>082</b>		<b>2 032 524 010 000</b>	<b>2 032 524 010 000</b>
<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>083</b>		<b>258 559 370 000</b>	<b>258 559 370 000</b>

Ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thuỳ Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy



Như Đình Hòa

# CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		71 548 351 348	66 359 255 320	71 548 351 348	66 359 255 320
<b>Trong đó:</b>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21 299 300 624	22 555 488 665	21 299 300 624	22 555 488 665
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		20 506 507 660	17 519 716 894	20 506 507 660	17 519 716 894
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		51 736 907		51 736 907	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2 209 764 071	883 636 364	2 209 764 071	883 636 364
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		618 648 197	611 960 002	618 648 197	611 960 002
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		402 236 503		402 236 503	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		26 460 157 386	24 788 453 395	26 460 157 386	24 788 453 395
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		71 548 351 348	66 359 255 320	71 548 351 348	66 359 255 320
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		19 383 302 677	15 213 344 521	19 383 302 677	15 213 344 521
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		52 165 048 671	51 145 910 799	52 165 048 671	51 145 910 799
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		14 842 584 687	15 658 937 691	14 842 584 687	15 658 937 691
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		37 322 463 984	35 486 973 108	37 322 463 984	35 486 973 108
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>					
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		17 994 716	122 154 800	17 994 716	122 154 800
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		-17 994 716	- 122 154 800	-17 994 716	- 122 154 800
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		37 304 469 268	35 364 818 308	37 304 469 268	35 364 818 308
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.1				
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.2				
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		37 304 469 268	35 364 818 308	37 304 469 268	35 364 818 308
<b>15. Số cổ phiếu lưu hành</b>	<b>61</b>		72 218 737	72 218 737	72 218 737	72 218 737
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		516	489	516	489

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 15 tháng 4 năm 2015

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (*)	01		8248 533 944 335	5821 394 295 790
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh (*)	02		-7653 984 965 462	-5395 287 060 916
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		- 546 738 778	- 748 348 719
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		17094 687 174 764	15328 123 986 549
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-17634 906 277 404	-15621 190 033 599
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		231 451 080 474	227 757 001 000
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-231 946 389 030	-222 643 579 000
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-4 030 542 380	-4 485 043 169
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-29 745 172 013	-18 240 252 313
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 120 667 773	- 83 783 793
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		246 496 610 088	14 151 003 590
13. Tiền chi khác	15		-244 764 507 652	-59 531 277 738
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21 123 549 169</b>	<b>69 216 907 682</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 492 997 727	- 8 590 909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		-85 000 000 000	-20 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	24		20 000 000 000	80 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 010 528 651	16 096 552 463
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-60 482 469 076</b>	<b>76 087 961 554</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		423 069 565 789	168 843 991 590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-423 069 565 789	-118 440 715 264
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>50 403 276 326</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-39 358 919 907</b>	<b>195 708 145 562</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>710 556 071 690</b>	<b>534 918 374 257</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>671 197 151 783</b>	<b>730 626 519 819</b>

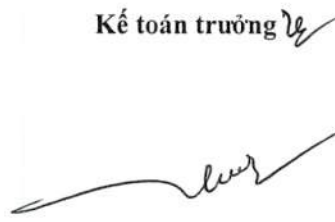
(\*): Một số khoản mục đầu kỳ đã được phân loại lại nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch.

Ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Thủy

Như Đình Hòa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tụ doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
PGD Láng Hạ ( Hà nội)	Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 342 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 213 nhân viên hợp đồng và NV 24 HD khoán, 17 thử việc và 88 nhân viên hợp tác phát triển kinh doanh.

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý I/2015 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

*- Các thông tin vĩ mô*

Một số điểm tích cực: Nền kinh tế trong quý I/2015 có sự phục hồi rõ nét, thậm chí vượt dự báo của nhà điều hành khi có mức GDP cao nhất so với cùng kỳ 5 năm trở lại đây - ở mức 5,6 – 5,8%. Các nhân tố nổi bật hỗ trợ tăng trưởng trong quý vừa qua là tổng mức bán lẻ phục hồi tốt, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng gần gấp đôi và tín dụng cũng có mức tăng tích cực so với cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng CPI trong quý I đã xuống mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

Một số điểm khó khăn: Điểm đáng lo ngại nhất trong quý I của nền kinh tế là sự căng thẳng của tỷ giá vào thời điểm cuối tháng 3. Xu hướng USD lên giá mạnh trên thị trường quốc tế cùng với cán cân thương mại quay trở lại trạng thái nhập siêu khá lớn trong ba tháng đầu năm đang tạo ra sức ép giảm VND. NHNN đã phát đi thông điệp vẫn giữ nguyên cam kết tỷ giá biến động khoảng 1% từ nay đến cuối năm. Tuy nhiên, nếu USD tiếp tục tăng giá và xuất khẩu trong nước không sớm lấy lại đà tăng trưởng thì cam kết này sẽ bị thử thách không nhỏ.

*Thông tin thị trường:*

Thị trường chứng khoán trong quý I/2015, thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh so với quý trước với mức giảm trên cả hai sàn HOSE & HNX lần lượt là -35% và -41%. Đến 31/3/2015, Vnindex đạt 551,13 điểm đánh mất 5,5 (-1,01%) về điểm số trong khi HNXindex đạt 82.27 điểm sụt giảm 0,71 (-0,85%) so với 31/12/2014. Cụ thể, trong tháng 1 và 2 với hỗ trợ tích cực từ cổ phiếu ngân hàng giúp 2 chỉ số đều tăng điểm, Tuy nhiên, sang tháng 3 nhóm cổ phiếu ngân hàng điều chỉnh mạnh dưới áp lực chốt lời của nhà đầu tư, cùng với diễn biến lao dốc của các mã dầu khí khiến thị trường trải qua chuỗi giảm điểm rộng và sâu, đánh mất hoàn toàn số điểm đạt được trong 2 tháng trước đó.

Trong quý I/2015, đan xen với những đợt biến động tăng – giảm theo xu hướng đi ngang của thị trường chứng khoán. Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra, hoạt động đầu tư cũng tăng trưởng mạnh, các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy lợi nhuận quý I/2015 của Công ty đạt 37,3 tỷ đồng.



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC và chờ thêm hướng dẫn từ BTC về các thay đổi áp dụng cho công ty chứng khoán.

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

### **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:**

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

#### **3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

#### **3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:* Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi:* Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức:* Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.**

(Đơn vị tính: đồng)

<b>01. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý (31/3/2015)</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	116,224,617	116,790,933
Tiền gửi ngân hàng	304,130,927,166	590,439,280,757
Trong đó: - Tiền gửi công ty	18,494,873,468	108,492,275,774
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	285,636,053,698	481,947,004,983
Các khoản tương đương tiền	366,950,000,000	120,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>671,197,151,783</u></b>	<b><u>710,556,071,690</u></b>

<b>02. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
<b>Cộng</b>	-	-

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2015.**

<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>11,024,376</b>	<b>239,863,687,349</b>
Cổ phiếu	8,937,521	194,679,032,170
Trái phiếu		
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	2,086,855	45,184,655,179
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>982,388,478</b>	<b>21,363,624,515,435</b>
Cổ phiếu	904,759,788	12,253,665,588,700
Trái phiếu	77,573,000	9,109,432,162,735
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	55,690	526,764,000

**04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)**

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có

**Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2015, Công ty bán và cam kết mua lại trái phiếu như sau:**

<b>STT</b>	<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Giá trị bán</b>	<b>Giá trị mua</b>
1	TD1318024	3 tháng	22,449,000,000	22,703,627,014
2	TD1424092	3 tháng	51,966,000,000	52,555,422,575
	<b>Tổng cộng</b>		<b>74,415,000,000</b>	<b>75,259,049,589</b>

*Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 31/3/2015*

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
<b>I/ Chứng khoán thương mại</b>	<b>14,284,171</b>	<b>297,648,022,461</b>	<b>15,628,638,104</b>	<b>-81,477,262,635</b>	<b>231,799,397,930</b>	
Cổ phiếu	4,445,037	95,849,644,473	1,011,119,013	-22,532,869,802	74,327,893,684	
Trái phiếu	46	49,814,703,179	6,540,324,456		56,355,027,635	
Chứng chỉ quỹ	5,780,000	71,060,815,365	8,077,194,635	-4,493,580,200	74,644,429,800	
Chứng khoán khác	4,059,088	80,922,859,444		-54,450,812,633	26,472,046,811	
<b>II/ Chứng khoán ĐT</b>	<b>8,460,047</b>	<b>207,958,223,000</b>	<b>19,879,383,362</b>	<b>-34,081,155,051</b>	<b>193,756,451,311</b>	
- Trái phiếu	1,200,000	120,182,250,000	19,879,383,362		140,061,633,362	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-34,081,155,051	53,694,817,949	
<b>III/ Đầu tư góp vốn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV/ Đầu tư tài chính khác</b>	<b>0</b>	<b>154,069,061,158</b>	<b>0</b>	<b>-19,069,061,158</b>	<b>135,000,000,000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000	
Khoản khác	0	19,069,061,158	0	-19,069,061,158	0	

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/3/2015):**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	502,716,243	21,632,735,460	3,663,287,623	659,634,771	26,458,374,097
Mua trong kỳ					0
đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
<b>Số dư cuối quý</b>	502,716,243	21,632,735,460	3,663,287,623	659,634,771	26,458,374,097
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số đầu kỳ</i>	502,716,243	18,546,446,188	3,167,151,375	659,634,771	22,875,948,577
Khấu hao trong kỳ		553,231,389	91,809,111		645,040,500
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
<b>Số cuối quý</b>	502,716,243	19,099,677,577	3,258,960,486	659,634,771	23,520,989,077
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HƯ</b>					
Tại ngày đầu quý		3,086,289,272	496,136,248	0	3,582,425,520
Tại ngày cuối quý		2,533,057,883	404,327,137	0	2,937,385,020

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.531.521.813 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11,227,098,436 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 659,634,771 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 1.142,072,363 đồng
- + Nhà cửa vật kiến trúc : 502,716,243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 31/3/2015):**

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
<b>Số dư cuối quý</b>	7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số đầu năm</i>	7,305,612,511	2,617,703,377	9,923,315,888
Khấu hao trong kỳ	39,936,381	69,247,614	109,183,995
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối quý</b>	7,345,548,892	2,686,950,991	10,032,499,883
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430	350,084,879	547,400,552
Tại ngày cuối quý	157,379,292	280,837,265	438,216,557

**07. Chi phí trả trước:**

Số đầu năm : 2,780,937,418 đồng

Số cuối quý (31/3/2015) : 4,698,896,830 đồng

Số cuối quý

(31/03/2015)

Số đầu đầu năm

**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia Tăng	319,918,909	204,429,075
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	2,797,190,156	3,446,130,830
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	338,493,586	152,652,607
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>3,455,602,651</u></b>	<b><u>3,803,212,512</u></b>

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	10,119,114,956	9,572,376,178
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	6,815,488,679	6,815,488,679
<b>Cộng</b>	<b><u>20,000,000,000</u></b>	<b><u>19,453,261,222</u></b>

**11. Các khoản phải thu đến 31/3/2015:**

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,656,043,393	4,494,760,449	5,090,705,896	1,060,097,946
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	622,405,195,723	6,346,623,734,827	6,410,522,123,195	558,506,807,355
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	79,337	56,910,597	56,989,934	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	622,101,109,586	6,346,566,824,230	6,410,465,133,261	558,202,800,555
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>2,028,557,767</i>	<i>29,748,569,638</i>	<i>29,326,901,600</i>	<i>2,450,225,805</i>
+ Phải thu khách hàng vay margin	444,467,527,806	1,723,688,026,715	1,763,848,699,616	404,306,854,905
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	175,605,024,013	4,593,130,227,877	4,617,289,532,045	151,445,719,845
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	697,883,419	696,867,695	1,015,724
4. Phải thu tạm ứng	461,921,250	1,341,851,000	419,209,500	1,384,562,750
5. Phải thu ứng trước cho người bán	8,057,109,350	1,067,799,170	1,523,380,756	7,601,527,764
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	25,731,861,904	52,799,834,074	49,552,621,481	28,979,074,497
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>7,509,381,734</i>	<i>1,032,899,563</i>	<i>2,504,002,270</i>	<i>6,038,279,027</i>
+ Phải thu trái tức, cổ tức TD	7,077,033,137	6,305,130,801	1,633,786,000	11,748,377,938
+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK				0
+ Phải thu khác	11,145,447,033	45,461,803,710	45,414,833,211	11,192,417,532
<b>Tổng cộng</b>	<b>661,585,374,922</b>	<b>6,407,025,862,939</b>	<b>6,467,804,908,523</b>	<b>600,806,329,338</b>



**12. Chi phí phải trả đến 31/3/2015**

- Số đầu năm : 657,058,746 đồng
- Số cuối quý : 2,239,117,940 đồng

**13. Vay ngắn hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (31/3/2015)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	6.2%		188,013,922,069	188,013,922,069	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.8%		235,055,643,720	235,055,643,720	-
<b>Cộng:</b>			<b>423,069,565,789</b>	<b>423,069,565,789</b>	<b>-</b>

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<u>Số cuối quý (31/3/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn, BHXH & BH thất nghiệp	792,907,338	921,113,516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77,079,674,498	1,396,061,540
<i>Trong đó: + Phải trả hoạt động bán &amp; cam kết mua lại</i>	<i>74,607,663,494</i>	
<i>+ Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,472,011,004</i>	<i>1,396,061,540</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>77,872,581,836</u></b>	<b><u>2,317,175,056</u></b>

<b>15. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<u>Số cuối quý (31/3/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

**16. Vay và nợ dài hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
<b>Cộng:</b>					

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,933,470,767	1,974,632,209
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	347,752,273	354,131,613
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	285,636,053,699	481,947,004,983
<b>Cộng</b>	<b><u>287,917,276,739</u></b>	<b><u>484,275,768,805</u></b>

(\*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

**18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (31/3/2015)	17,694,087,716

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý I/2015:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	71,548,351,348
- Chi phí:	34,243,882,080
- Lãi (Lỗ):	37,304,469,268

#### IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	88.82%	89.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	11.18%	10.37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.75%	28.80%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.25%	71.20%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	3.74	3.11
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	3.73	3.10
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	2.38	1.92
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước (Quý I/2014)</b>
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	52.14%	53.29%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	52.14%	53.29%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	2.06%	1.63%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	2.06%	1.63%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.71%	2.84%

**Giao dịch với các bên liên quan:***Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2015 bao gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí lưu ký	25,995,762
		Thuê văn phòng	-1,704,942,630
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	1,336,451,639
		Phí lưu ký	94,499,678
		Thuê văn phòng	-752,004,000
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	130,131,969
		Phí lưu ký	7,521,111
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,243,397,650
		Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-370,603,755
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	20,520,210
		Phí lưu ký	2,563,566
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000

*Vào ngày kết thúc quý I/2015, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-1,704,942,630
		Chi phí khác	-155,106,492
		Chi phí CNTT 2014	-2,527,327,965
Tổng CT Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch	20,000,000
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bảo hiểm Healthcare	-295,956,198
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-370,603,755
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Quý I/2015 (VNĐ)</u>	<u>Quý I/2014 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc (*)	2,549,258,140	1,722,470,751
Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát		139,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,549,258,140</b>	<b>1,861,470,751</b>

*Ghi chú (\*): Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc quý I năm nay cao hơn quý I năm trước là do quyết toán lương tạm giữ và thưởng cả năm 2014 của Ban điều hành được chi trả vào quý I/2015.*

**Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:**

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

*Lập ngày 13 tháng 4 năm 2015*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*



**Phạm Thị Thùy Dương**

**Kế Toán Trưởng**

*(Ký, họ tên)*



**Nguyễn Hồng Thủy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Ký, họ tên)*



**Nguyễn Đình Hòa**

Phụ lục số 01 - Quý I/2015

(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	4,779,981	4,147,852	70,639,220,526	57,190,766,076	-	2,115,320	(15,563,034,082)	(13,632,543,420)	55,076,186,444	43,560,337,976	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)	1,999,981	1,367,852	42,731,270,526	29,282,816,076	-	2,115,320	(11,669,453,882)	(10,189,554,020)	31,061,816,644	19,095,377,376	-
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	2,780,000	2,780,000	27,907,950,000	27,907,950,000	-	-	(3,893,580,200)	(3,442,989,400)	24,014,369,800	24,464,960,600	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

*Handwritten signature*

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Chi tiêu
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các					
IV. Đầu tư tài chính khác					